

BẢN TIN PHÁP LUẬT

THÁNG 4 - 2019

TRONG SỐ NÀY

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- **Hỏi đáp.**
- **Các công văn liên quan đến chính sách thuế.**

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- **Hướng dẫn kê khai, quyết toán thuế tài nguyên.**
- **Xác định thời điểm chịu thuế thu nhập cá nhân khi được truy lĩnh nợ lương?**
- **Chi phí nghiên cứu thị trường có được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN?**

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- **Nghị định số:14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ.**
- **Nghị định số:16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ.**
- **Thông tư số:11/2019/TT-BTC ngày 20 tháng 2 năm 2019 của Bộ Tài chính**

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. HỎI ĐÁP

Hỏi

Kính gửi Bộ tài chính. Tôi có câu hỏi như sau: Công ty chúng tôi là công ty nước ngoài thuộc diện kiểm toán báo cáo tài chính bắt buộc hàng năm. Chúng tôi đã hoàn thành báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm từ 2017 trở về trước. Tuy nhiên, trong quý 4.2018, qua tìm hiểu và hỏi hướng dẫn từ Tổng cục thuế, chúng tôi phải điều chỉnh tăng thuế suất cho một số hóa đơn đầu ra cho các năm về trước mà chúng tôi đã xuất cho khách hàng là các công ty chế xuất (chịu thuế 10% chứ không phải là 0%). Chúng tôi đã xuất hóa đơn điều chỉnh vào quý 4.2018 và đã lập tờ khai thuế bổ sung của các năm trước, đồng thời nộp tiền thuế phát sinh và lãi chậm nộp tính đến thời điểm hiện tại chúng tôi nộp tờ khai bổ sung và nộp tiền là ngày 17/01/2019. Vậy Bộ tài chính cho tôi hỏi 2 vấn đề sau: 1. Việc xuất sai mức thuế suất của các năm trước nhưng phát hiện ra năm 2018 thì chúng tôi có phải điều chỉnh lại báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính của các năm về trước không hay chúng tôi có thể điều chỉnh phần thuế phát sinh trong năm vào báo cáo tài chính năm 2018? Doanh thu và chi phí của các năm về trước không thay đổi, chỉ thay đổi về phần thuế GTGT đầu vào và đầu ra. 2. Phần lãi tính chậm nộp từ các năm về trước (2015-T1.2019) do điều chỉnh thuế suất tăng lên phát sinh số thuế GTGT phải nộp thêm chúng tôi ghi nhận 1 lần vào tháng 1.2019 (thời điểm chúng tôi tính và nộp tiền) hay phải chia ra để ghi nhận vào từng năm? Rất mong Bộ tài chính phản hồi sớm. Trân trọng!

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.

+ Tại Khoản 5 Điều 10 quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế như sau:

“5. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

a) Sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế....

Hồ sơ khai thuế bổ sung được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo, nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế; nếu cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra, thanh tra thì người nộp thuế được khai bổ sung, điều chỉnh...”

b) Hồ sơ khai bổ sung

- Tờ khai thuế của kỳ tính thuế bị sai sót đã được bổ sung, điều chỉnh;

- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư này (trong trường hợp khai bổ sung, điều chỉnh có phát sinh chênh lệch tiền thuế);

- Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh.

c) Các trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế

c.1) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế không làm thay đổi tiền thuế phải nộp, tiền thuế được khấu trừ, tiền thuế đề nghị hoàn thì chỉ lập Tờ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung, điều chỉnh và gửi tài liệu giải thích kèm theo, không phải lập Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS.

c.2) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng tiền thuế phải nộp thì lập hồ sơ khai bổ sung và tự xác định tiền chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế phải nộp tăng thêm, số ngày chậm nộp và mức tính chậm nộp theo quy định. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền chậm nộp thì cơ quan thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết.

c.3) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm tiền thuế phải nộp thì lập hồ sơ khai bổ sung. Số tiền thuế điều chỉnh giảm được tính giảm nghĩa vụ thuế phải nộp, nếu đã nộp NSNN thì được bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau hoặc được hoàn thuế.”

+ Tại Điểm b Khoản 4 Điều 12 quy định về hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN như sau:

“b) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

b.1) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động...”

+ Tại Điều 34 hướng dẫn tính tiền chậm nộp đối với việc chậm nộp tiền thuế.

- Căn cứ khoản 3 Điều 9 Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/3/2011, quy định về kiểm toán bắt buộc:

"Doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán khi nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và khi công khai báo cáo tài chính phải có báo cáo kiểm toán đính kèm; trường hợp cơ quan nhà nước khi nhận báo cáo tài chính của doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán mà không có báo cáo kiểm toán đính kèm thì có trách nhiệm thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật".

- Căn cứ công văn số 1339/BTC-CDKT ngày 24/01/2014 của Bộ Tài chính về các doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán:

“... những đối tượng sau bắt buộc phải kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm gồm: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, bao gồm cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; Tổ chức tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán; Các doanh nghiệp, tổ chức khác bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật có liên quan và các doanh nghiệp, tổ chức phải được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán.”

- Căn cứ Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 34 Thông tư số 156/2013/TT-BTC như sau:

“2. Xác định tiền chậm nộp tiền thuế

a) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh từ ngày 01/7/2016 thì tiền chậm nộp được tính theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

b) Đối với khoản tiền thuế nợ phát sinh trước ngày 01/7/2016 nhưng sau ngày 01/7/2016 vẫn chưa nộp thì tính như sau: trước ngày 01/01/2015 tính phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo quy định tại Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13, từ ngày 01/01/2015 tính tiền chậm nộp theo quy

định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13, từ ngày 01/7/2016 tính tiền chậm nộp theo mức 0,03%/ngày.

...

e) Trường hợp người nộp thuế khai thiếu tiền thuế của kỳ thuế phát sinh trước ngày 01/7/2016 nhưng sau ngày 01/7/2016, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc người nộp thuế tự phát hiện thì áp dụng tiền chậm nộp theo mức 0,05%/ngày (hoặc mức phù hợp quy định của văn bản pháp luật từng thời kỳ) từ ngày phải nộp theo quy định của pháp luật đến hết ngày 30/6/2016 và theo mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế khai thiếu từ ngày 01/7/2016 đến ngày người nộp thuế nộp vào ngân sách nhà nước.”

- Căn cứ Điều 82 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp quy định về nguyên tắc kế toán và các khoản chi phí:

“Điều 82. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

1. Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

2. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

....

5. Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

...”

- Căn cứ Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

“2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

2.36. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế bao gồm cả tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.”

- Căn cứ Điều 1 Quyết định số 185/QĐ-BTC ngày 09/02/2019 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán, quy định:

“Điều 1. Vị trí và chức năng

Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán là đơn vị thuộc Bộ Tài chính thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kế toán, kiểm toán; trực tiếp quản lý, giám sát việc chấp hành chuẩn mực kế toán, kiểm toán và các quy định của pháp luật trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong phạm vi cả nước.”

Căn cứ các quy định trên, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Công ty của Độc giả kê khai sai thuế suất thuế GTGT làm phát sinh tiền chậm nộp tiền thuế tính trên số thuế GTGT phải nộp của các năm về trước thì tại thời điểm phát hiện ra sai sót, khoản tiền chậm nộp tiền thuế này không được trừ khi tính thuế TNDN.

Trường hợp Báo cáo tài chính của Công ty Độc giả có sai sót thì được kê khai bổ sung. Hồ sơ khai bổ sung được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo, nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế.

Trường hợp Báo cáo tài chính có sai sót gây ảnh hưởng đến số thuế TNDN phải nộp thì đơn vị làm hồ sơ khai bổ sung và điều chỉnh số liệu trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN của năm có sai sót kèm theo Báo cáo tài chính đã được bổ sung, sửa đổi.

Trường hợp Báo cáo tài chính có sai sót nhưng không ảnh hưởng đến số thuế TNDN phải nộp thì đơn vị được phép khai bổ sung số liệu trên Báo cáo tài chính và nộp lại cho cơ quan thuế, không phải lập Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS.

Nội dung liên quan đến việc kiểm toán lại Báo cáo tài chính sau khi phát hiện ra sai sót thì đề nghị Công ty của Độc giả liên hệ với Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính để được hướng dẫn.

Trường hợp trong quá trình thực hiện còn vướng mắc, đề nghị Công ty của Độc giả cung cấp hồ sơ cụ thể và liên hệ cơ quan quản lý thuế trực tiếp để được hướng dẫn chi tiết.

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính! Tôi xin hỏi nội dung như sau: Theo quy định về chế độ Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác theo Điều 7 Thông tư số 40/TT-BTC ngày 28/04/2017 có quy định Thanh toán theo hình thức khoán: a) Lãnh đạo cấp Bộ trưởng, Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên, mức khoán: 1.000.000 đồng/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác; b) Đối với các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại: - Đi công tác ở quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, mức khoán: 450.000 đồng/ngày/người. - Đi công tác tại huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh, mức khoán: 350.000 đồng/ngày/người. - Đi công tác tại các vùng còn lại, mức khoán: 300.000 đồng/ngày/người. Xin hỏi đối với trường hợp người đi công tác trong ngày về (từ 07 giờ đến 17h). Có ở lại buổi trưa tại địa bàn đến công tác thì có được thanh toán tiền thuê phòng nghỉ lại hoặc được khoán hay không? Nếu được thì thanh toán như thế nào? Xin trân trọng cảm ơn!

Trả lời:

- Tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định điều kiện để được thanh toán công tác phí bao gồm:

"a) Thực hiện đúng nhiệm vụ được giao;

b) Được thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử đi công tác hoặc được mời tham gia đoàn công tác;

c) Có đủ các chứng từ để thanh toán theo quy định tại Thông tư này".

- Tại Điều 7 Thông tư số 40/2017/TT-BTC quy định về thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác; trong đó điểm b và điểm c Khoản 1 Điều 7 quy định nguyên tắc thanh toán tiền thuê phòng nghỉ nơi đến công tác như sau:

"b) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được cơ quan, đơn vị cử đi công tác khi phát sinh việc thuê phòng nghỉ nơi đến công tác thì được thanh toán tiền thuê phòng nghỉ theo một trong hai hình thức: Thanh toán theo hình thức khoán hoặc thanh toán theo hóa đơn thực tế".

c) Trường hợp người đi công tác được cơ quan, đơn vị nơi đến công tác bố trí phòng nghỉ không phải trả tiền, thì người đi công tác không được thanh toán tiền thuê phòng nghỉ. Trường hợp phát hiện người đi công tác đã được cơ quan, đơn vị nơi đến công tác bố trí phòng nghỉ không phải trả tiền nhưng vẫn đề nghị cơ quan, đơn vị cử đi công tác thanh toán tiền thuê phòng nghỉ, thì người đi công tác phải nộp lại số tiền đã được thanh toán



cho cơ quan, đơn vị đồng thời phải bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động”.

- Đồng thời, Điều 10 Thông tư số 40/2017/TT-BTC quy định chứng từ thanh toán công tác phí; trong đó khoản 2 Điều 10 quy định phải có văn bản hoặc kế hoạch công tác đã được thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt; công văn; giấy mời; văn bản trưng tập tham gia đoàn công tác.

Hỏi:

Kính gửi Tổng Cục thuế -Bộ Tài chính. Tôi có câu hỏi xin hỏi về chính sách thuế, khẩn mong Quý cơ quan hỗ trợ trả lời giúp chúng tôi như sau: Trường hợp Người lao động là ông Nguyễn Văn A ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn và đã làm việc tại đơn vị 3 năm, đến ngày 20/11/2017 thì xin nghỉ việc, Công ty ra quyết định cho ông Nguyễn Văn A nghỉ việc vào ngày 20/11/2017. Ngày 03/01/2018 đơn vị mới thanh quyết toán tiền lương tháng 11/2017 và tiền thưởng trong quỹ lương năm 2017 cho ông Nguyễn Văn A với số tiền 15 triệu đồng (trong đó có 7 triệu đồng tiền lương từ ngày 01/11/2017 đến ngày 20/11/2017 và tiền thưởng trong quỹ lương năm 2017 là 8 triệu đồng). Năm 2017 Đơn vị đã quyết toán thuế TNCN cho ông Nguyễn Văn A theo biểu lũy tiến toàn phần theo quy định của Luật quản lý thuế (không bao gồm khoản chi trả ngày 03/01/2018 là 15 triệu đồng). Năm 2018 đơn vị đã cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân cho ông Nguyễn Văn A cho khoản chi trả ngày 03/01/2018 là 15 triệu đồng (nội dung chứng từ khấu trừ thuế: Khoản thu nhập tiền lương + thưởng trong lương 15.000.000 đồng, thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ 0 đồng, thu nhập còn được nhận là 15.000.000 đồng) để ông Nguyễn Văn A về quyết toán thuế TNCN năm 2018 ở đơn vị mới là Công ty X. Tôi xin hỏi Tổng cục thuế, Trường hợp này có thuộc phạm vi điều chỉnh của Khoản i Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC hay không? và đơn vị có phải khấu trừ thuế thu nhập cá nhân 10% với ông Nguyễn Văn A cho phần thu nhập chi trả ngày 03/1/2018 là 15.000.000 đồng nêu trên hay không? Hay đơn vị chỉ cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN năm 2018 cho ông Nguyễn Văn A để ông A quyết toán thuế năm 2018 tại Công ty X. Kính

mong Tổng Cục thuế -Bộ Tài chính sớm giải đáp để đơn vị chúng tôi thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế và cũng là để thuận tiện cho người lao động của Công ty khi nghỉ việc kê khai thuế được thuận tiện. Trân trọng cảm ơn Quý đơn vị.

Trả lời:

- Căn cứ Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH12 ngày 08/6/2012 của Quốc hội:

+ Tại khoản 3 Điều 36 quy định:

“Điều 36. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động

...3. Hai bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động.”

+ Tại khoản 2 Điều 47 quy định:

“Điều 47. Trách nhiệm của người sử dụng lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động

...2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, hai bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên; trường hợp đặc biệt, có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày.”

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN:

+ Tại Khoản 2, Điều 2 quy định về các khoản thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công:

“a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền....

b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp sau:...

b.6) Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, mức hưởng chế độ thai sản, mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau thai sản, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội....

e) Các khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán, trừ các khoản tiền thưởng sau đây:...”

+ Tại Khoản 2 Điều 8 hướng dẫn xác định thu nhập chịu thuế TNCN:

“2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

a) Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người

nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này....

b) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế...”

+ Tại khoản 1 Điều 25 hướng dẫn khấu trừ thuế TNCN:

“1. Khấu trừ thuế

Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập, cụ thể như sau:

...b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công

b.1) Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng từ ba (03) tháng trở lên tại nhiều nơi.

...i) Khấu trừ thuế đối với một số trường hợp khác

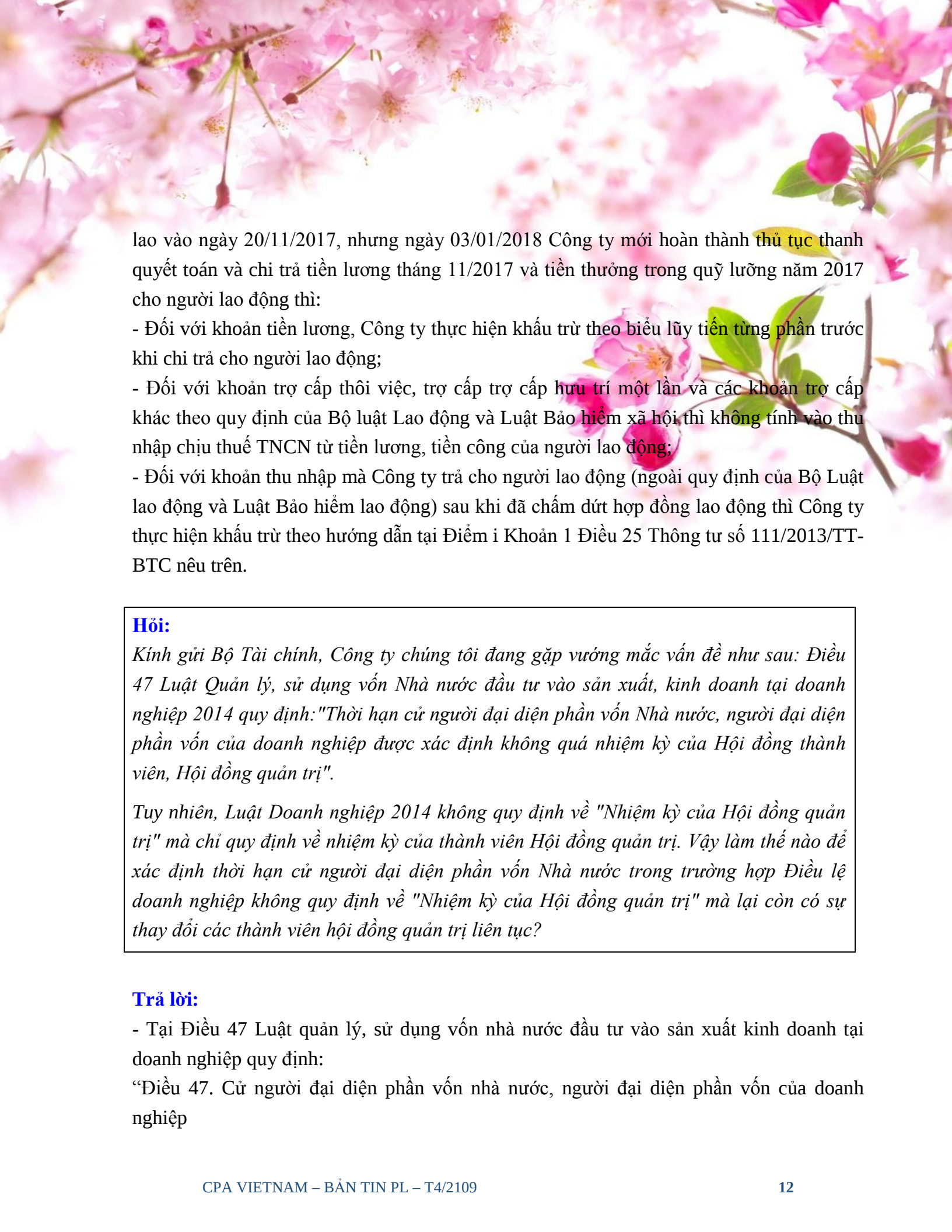
Các tổ chức, cá nhân trả tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động (theo hướng dẫn tại điểm c, d, khoản 2, Điều 2 Thông tư này) hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế theo mức 10% trên thu nhập trước khi trả cho cá nhân.

Trường hợp cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân có thu nhập làm cam kết (theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ vào cam kết của người nhận thu nhập, tổ chức trả thu nhập không khấu trừ thuế. Kết thúc năm tính thuế, tổ chức trả thu nhập vẫn phải tổng hợp danh sách và thu nhập của những cá nhân chưa đến mức khấu trừ thuế (vào mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) và nộp cho cơ quan thuế. Cá nhân làm cam kết phải chịu trách nhiệm về bản cam kết của mình, trường hợp phát hiện có sự gian lận sẽ bị xử lý theo quy định của Luật quản lý thuế.

Cá nhân làm cam kết theo hướng dẫn tại điểm này phải đăng ký thuế và có mã số thuế tại thời điểm cam kết.”

Căn cứ các quy định và hướng dẫn trên, trường hợp Công ty ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn với người lao động (bao gồm cả trường hợp người lao động đang trong độ tuổi lao động hay ngoài độ tuổi lao động) theo đúng quy định của Bộ Luật Lao động, nay Công ty ra quyết định cho người lao động nghỉ việc theo đơn xin nghỉ việc của người



lao vào ngày 20/11/2017, nhưng ngày 03/01/2018 Công ty mới hoàn thành thủ tục thanh quyết toán và chi trả tiền lương tháng 11/2017 và tiền thưởng trong quỹ lương năm 2017 cho người lao động thì:

- Đối với khoản tiền lương, Công ty thực hiện khấu trừ theo biểu lũy tiến từng phần trước khi chi trả cho người lao động;
- Đối với khoản trợ cấp thôi việc, trợ cấp trợ cấp hưu trí một lần và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người lao động;
- Đối với khoản thu nhập mà Công ty trả cho người lao động (ngoài quy định của Bộ Luật lao động và Luật Bảo hiểm lao động) sau khi đã chấm dứt hợp đồng lao động thì Công ty thực hiện khấu trừ theo hướng dẫn tại Điểm i Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC nêu trên.

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính, Công ty chúng tôi đang gặp vướng mắc vấn đề như sau: Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp 2014 quy định: "Thời hạn cử người đại diện phần vốn Nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp được xác định không quá nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị".

Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp 2014 không quy định về "Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị" mà chỉ quy định về nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị. Vậy làm thế nào để xác định thời hạn cử người đại diện phần vốn Nhà nước trong trường hợp Điều lệ doanh nghiệp không quy định về "Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị" mà lại còn có sự thay đổi các thành viên hội đồng quản trị liên tục?

Trả lời:

- Tại Điều 47 Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp quy định:
“Điều 47. Cử người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

1. Căn cứ tiêu chuẩn quy định tại Điều 46 của Luật này, cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ lựa chọn, cử người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp. Việc cử người đại diện phải thực hiện bằng văn bản, trong đó quy định quyền, trách nhiệm của người đại diện.

2. Thời hạn cử người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp được xác định không quá nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị.”

- Tại Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định:

“Điều 150. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có từ 03 đến 11 thành viên. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng thành viên Hội đồng quản trị.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Số lượng, thời hạn cụ thể của nhiệm kỳ, số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam do Điều lệ công ty quy định.

3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.

Điều 156. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 151 của Luật này;

b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn từ chức;

d) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;

b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 134 của Luật này.

Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.”

Theo quy định nêu trên thì thời hạn cử người đại diện vốn nhà nước, vốn doanh nghiệp nhà nước trong công ty cổ phần không quá 5 năm, thời hạn cụ thể phải căn cứ vào điều lệ công ty cổ phần.

Trường hợp công ty cổ phần không quy định thời hạn cụ thể một nhiệm kỳ Hội đồng quản trị thì thời hạn cử người đại diện vốn nhà nước tại công ty cổ phần áp dụng quy định của Luật doanh nghiệp không quá 05 năm.

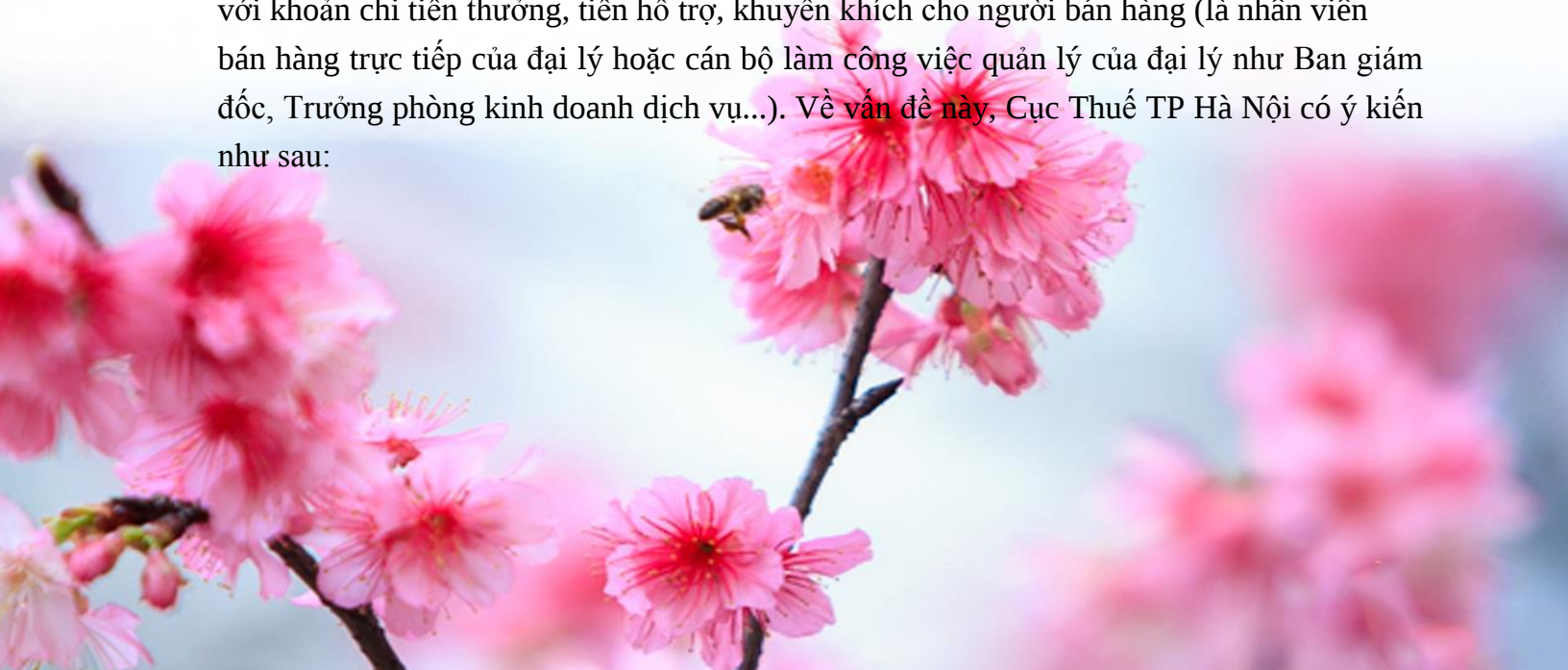
Việc thay đổi thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần với điều kiện theo quy định tại Điều 156 của Luật doanh nghiệp nêu trên không có liên quan đến thời hạn cử người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần.

Riêng trường hợp cử người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thì việc cử, cử lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật người đại diện thực hiện theo quy định tại Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23/10/2015 của Chính phủ về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. CÁC CÔNG VĂN TRẢ LỜI VỀ THUẾ.

Công văn số 8099/CT-TTHT ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế đối với khoản chi tiền thưởng, tiền hỗ trợ, khuyến khích, cho người bán hàng.

Trả lời công văn số 5272/PTI-TCKT ngày 21/12/2018 của Tổng công ty cổ phần bảo hiểm bưu điện (sau đây gọi tắt là Tổng công ty) đề nghị hướng dẫn về chính sách thuế đối với khoản chi tiền thưởng, tiền hỗ trợ, khuyến khích cho người bán hàng (là nhân viên bán hàng trực tiếp của đại lý hoặc cán bộ làm công việc quản lý của đại lý như Ban giám đốc, Trưởng phòng kinh doanh dịch vụ...). Về vấn đề này, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:



- Căn cứ Khoản 1, Điểm 2.6 Khoản 2 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Căn cứ Điểm b, Điểm i Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân:
- Căn cứ Khoản 7 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT:

Căn cứ các quy định trên và nội dung trình bày của Tổng công ty tại công văn hỏi, Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn nguyên tắc như sau:

Trường hợp Tổng công ty ký hợp đồng với các đại lý bảo hiểm, theo đó có phát sinh các khoản chi tiền thưởng, tiền hỗ trợ cho người bán hàng để thực hiện chương trình thi đua khuyến khích bán hàng nhằm thúc đẩy kinh doanh dịch vụ; các khoản chi này chi trực tiếp cho người bán hàng hoặc chi thông qua các đại lý thì Tổng công ty được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính nêu trên.

Tổng công ty và đại lý thực hiện khấu trừ, kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với các khoản chi hỗ trợ cho người bán hàng theo hướng dẫn tại Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Đối với hình thức chi tiền thưởng, hỗ trợ người bán hàng thông qua các đại lý tổ chức, theo đó: Các đại lý tổ chức chi hộ khoản tiền thưởng, tiền hỗ trợ người bán hàng bằng tiền, sau đó, căn cứ hồ sơ quyết toán chương trình, Tổng công ty sẽ trả lại cho các đại lý khoản tiền nhờ chi hộ hoặc chi hộ theo phương thức bù trừ công nợ giữa hai bên thì khi nhận lại khoản tiền nhờ chi hộ của Tổng công ty, các đại lý tổ chức chỉ lập chứng từ thu, không phải lập hóa đơn và không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT, thuế TNDN.

Công văn số 8435/CT-TTHT ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc trả lời chính sách thuế đối với chuyển nhượng vốn góp.

Trả lời công văn số 04-2-19/CV-CT ngày 14/2/2019 của Công ty cổ phần thuốc thú y TWI (sau đây gọi tắt là "TWI") hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn nguyên tắc như sau: Trường hợp TWI chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH

KYOTO BIKEN HÀ NỘI LABORATORIES cho Công ty KYOTO BIKEN LABORATORIES, INC thì:

- Hoạt động chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC. Khi xuất hóa đơn, Công ty sử dụng hóa đơn GTGT, trên hóa đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá thanh toán, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ.

- Trường hợp TWI phát sinh thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế TNDN. TWI có trách nhiệm xác định, kê khai số thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng vốn vào tờ khai quyết toán theo năm và nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC, Điều 8 Thông tư 96/2015/TT-BTC, Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC và Điều 10 Thông tư 156/2013/TT-BTC nêu trên.

Trường hợp cơ quan thuế có cơ sở xác định giá thanh toán không phù hợp theo giá thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá chuyển nhượng theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

Công văn số: 9235/CT-TTHT ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách giá hàng hóa xuất điều chuyển.

Cục thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 499/VTNAINCON-TCKT ngày 23/11/2018 của Công ty cổ phần Traphaco (sau đây gọi là công ty) về việc chính sách giá hàng hóa xuất điều chuyển, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điểm 2.6 Phụ lục 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ hướng dẫn lập hóa đơn GTGT đối với một số trường hợp.

- Căn cứ Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng hướng dẫn về giá tính thuế GTGT.

Căn cứ các quy định trên, Trường hợp công ty cổ phần Traphaco kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các chi nhánh hạch toán phụ thuộc để các chi nhánh bán hàng cho khách hàng trên địa bàn chi nhánh quản lý thì công ty căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán để lựa chọn một trong

hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ theo hướng dẫn tại Điểm 2.6 Phụ lục 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính nêu trên.

Công ty muốn sử dụng hóa đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau thì công ty xác định giá tính thuế giá trị gia tăng theo Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty hạch toán giá trị hàng hóa mua vào, bán ra không theo giá thực tế thanh toán phù hợp với thị trường thì sẽ bị ấn định thuế theo Khoản 2 Điều 25 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.

Công văn số 10350/CT-TTHT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa gia công chuyển tiếp.

Trả lời công văn số 01-18/CV/Sam oh VN ngày 19/02/2019 của Công ty TNHH SAM OH Việt Nam hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương.
- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty TNHH SAM OH Việt Nam có ký hợp đồng với đối tác nước ngoài là Công ty B (ở Hàn Quốc) để thực hiện hợp đồng gia công, đáp ứng điều kiện là hợp đồng gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì hàng hóa gia công chuyển tiếp của Công ty được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% nếu đáp ứng các điều kiện về hồ sơ, thủ tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 9, Khoản 1 điều 17 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính nêu trên.

Công văn số 11716/CT-TTHT ngày 26 tháng 3 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xác định số thuế GTGT đầu vào được hoàn khi liên quan tới hoạt động xuất khẩu.

Trả lời công văn số GKFV-2019-0110-002 đề ngày 10/01/2019 của Công ty TNHH GK Finechem Việt Nam (sau đây gọi là Công ty) hỏi về xác định số thuế GTGT đầu vào được hoàn liên quan tới hoạt động xuất khẩu, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 6 Điều 1 Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế (có hiệu lực từ 01/07/2016 đến trước ngày 01/02/2018):

- Căn cứ Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP 01/07/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2018):

- Căn cứ Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ:

- Căn cứ khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế quy định:

- Căn cứ điểm b khoản 12 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ:

Căn cứ các quy định trên và trình bày của Công ty tại công văn hỏi, Cục Thuế TP Hà Nội trả lời nguyên tắc như sau:

Trường hợp Công ty trong tháng/quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ bán trong nước thì Công ty phải hạch toán riêng số thuế GTGT đầu vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ của các kỳ khai thuế giá trị gia tăng tính từ kỳ khai thuế tiếp theo kỳ hoàn thuế liền trước đến kỳ đề nghị hoàn thuế hiện tại.

Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm số thuế GTGT đầu vào hạch toán riêng được và số thuế GTGT đầu vào được phân bổ theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế GTGT phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì Công ty được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, số thuế GTGT được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhân (x) với 10%.

Hướng dẫn kê khai, quyết toán thuế tài nguyên.

Khai thuế tài nguyên là loại khai theo tháng và khai quyết toán năm. Để giúp người nộp thuế tránh được những sai sót khi thực hiện kê khai, quyết toán thuế tài nguyên, bài viết dưới đây sẽ hướng dẫn những điểm cơ bản cần lưu ý khi nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên.

Hồ sơ khai thuế tài nguyên

Khai thuế tài nguyên (trừ dầu thô) là loại khai theo tháng và khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động.

Hồ sơ khai thuế tài nguyên (trừ dầu thô, khí thiên nhiên) gồm:

a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên tháng bao gồm:

Tờ khai thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN ban hành kèm theo Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 02/TAIN ban hành kèm theo Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.

- Các tài liệu liên quan đến việc miễn, giảm thuế tài nguyên kèm theo (nếu có).

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên.

- Tờ khai thuế tài nguyên tháng: Chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo.

- Báo cáo quyết toán thuế tài nguyên năm: Chậm nhất là ngày thứ 90, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

3. Nơi nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên.

a) Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo hướng dẫn tại điểm b khoản 6 Điều 10, khoản 3 Điều 23 và khoản 3 Điều 24 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.

Hồ sơ khai thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác tài nguyên mà người nộp thuế có trụ sở chính ở cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi doanh nghiệp có hoạt động khai thác tài nguyên được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế). Trường hợp người nộp thuế có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố này nhưng có hoạt động khai thác tài nguyên tại tỉnh, thành phố khác thì nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế nơi phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên quy định.

b) Tổ chức, cá nhân thu mua tài nguyên đăng ký nộp thuế tài nguyên thay cho tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ lẻ thì thực hiện nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ sở thu mua tài nguyên.

c) Tổ chức được giao bán loại tài nguyên thiên nhiên bị bắt giữ, tịch thu thực hiện nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên theo từng lần phát sinh cho Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế nơi bán tài nguyên quy định.

4. Kế khai thuế tài nguyên theo phương pháp khoán.

4.1. Đối tượng nộp thuế khoán

Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh hoặc khai thác tài nguyên nộp thuế theo phương pháp khoán (gọi chung là Hộ nộp thuế khoán) bao gồm:

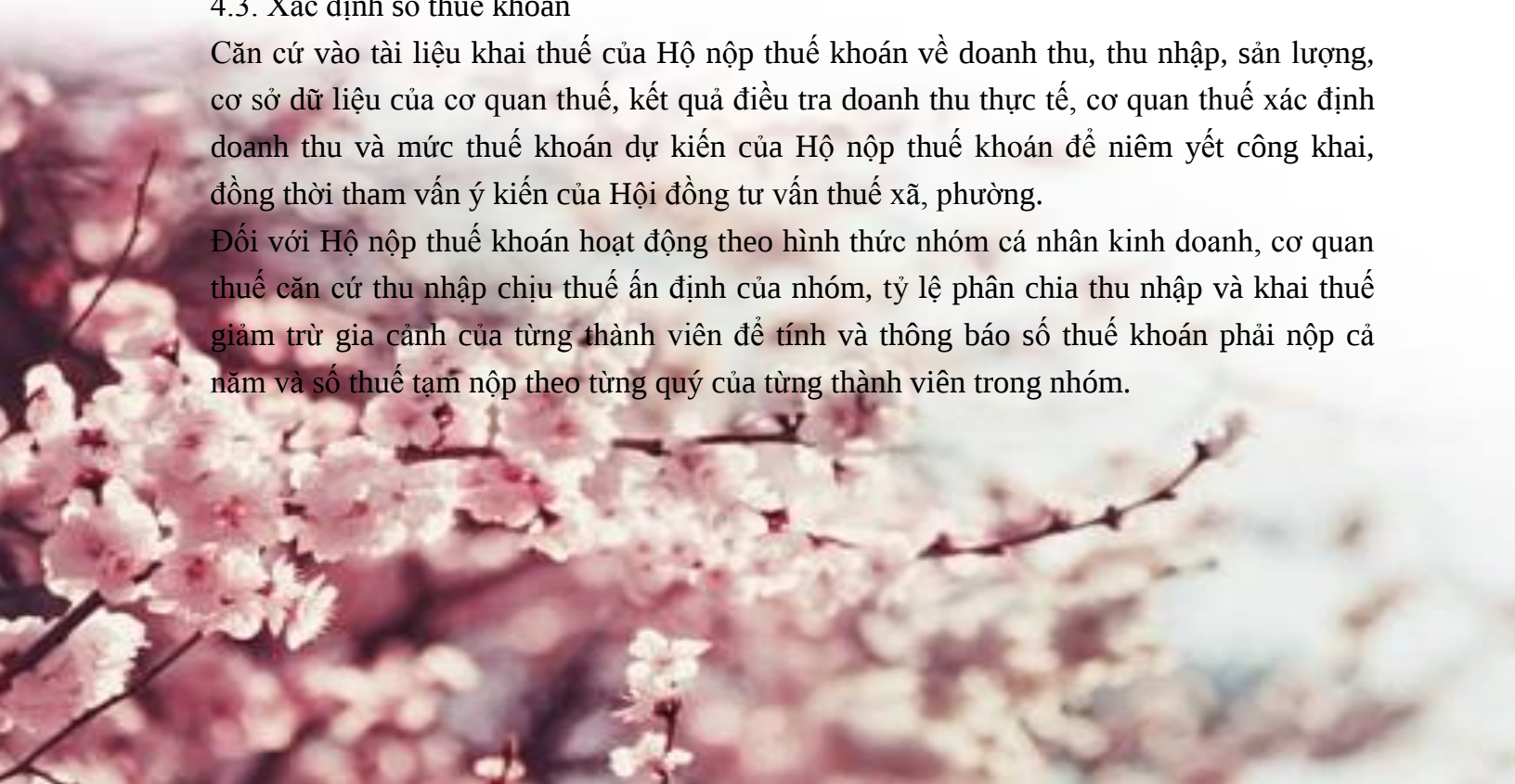
- Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không đăng ký kinh doanh hoặc thuộc đối tượng không phải đăng ký kinh doanh không đăng ký thuế và không thực hiện đăng ký thuế theo thời hạn đơn độc đăng ký thuế của cơ quan thuế.
- Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.
- Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh không thực hiện đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ dẫn đến không xác định được số thuế phải nộp phù hợp với thực tế kinh doanh.
- Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh khai thác tài nguyên thủ công, phân tán, lưu động, không thường xuyên.

4.2. Hồ sơ khai thuế khoán thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 21 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.

4.3. Xác định số thuế khoán

Căn cứ vào tài liệu khai thuế của Hộ nộp thuế khoán về doanh thu, thu nhập, sản lượng, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, kết quả điều tra doanh thu thực tế, cơ quan thuế xác định doanh thu và mức thuế khoán dự kiến của Hộ nộp thuế khoán để niêm yết công khai, đồng thời tham vấn ý kiến của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường.

Đối với Hộ nộp thuế khoán hoạt động theo hình thức nhóm cá nhân kinh doanh, cơ quan thuế căn cứ thu nhập chịu thuế ấn định của nhóm, tỷ lệ phân chia thu nhập và khai thuế giảm trừ gia cảnh của từng thành viên để tính và thông báo số thuế khoán phải nộp cả năm và số thuế tạm nộp theo từng quý của từng thành viên trong nhóm.



Số thuế khoán được xác định cho từng quý và ổn định trong một năm. Trường hợp Hộ nộp thuế khoán có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh hoặc quy mô, sản lượng khai thác tài nguyên, khoáng sản thì cơ quan thuế điều chỉnh lại số thuế khoán và ổn định trong thời gian còn lại của năm tính thuế.

Xác định thời điểm chịu thuế thu nhập cá nhân khi được truy lĩnh nợ lương?

Năm 2018 do hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên công ty A có nợ lương 3 tháng cuối năm của người lao động trong công ty là ông B. Sang đến năm 2019, tình hình kinh tế có nhiều khởi sắc, hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi và phát triển hơn, công ty A đã thực hiện chi trả khoản truy lĩnh nợ lương năm 2018 cho ông B. Vậy khoản truy lĩnh nợ lương này có tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của ông B hay không và nếu có thì thời điểm xác định thu nhập chịu thuế là bao giờ? Bài viết dưới đây sẽ trả lời cho vướng mắc nêu trên.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính quy định các khoản thu nhập chịu thuế TNCN như sau:

“2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

...”

Cũng tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính nêu trên quy định về thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công như sau:

“2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

a) Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này.

b) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.”

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên, trường hợp năm 2019 công ty A đã thực hiện chi trả khoản truy lĩnh nợ lương năm 2018 cho ông B thì khoản truy lĩnh nợ lương này được tính vào thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của ông B trong kỳ tính thuế phát sinh hoạt động chi trả (tức thời điểm công ty A trả thu nhập cho ông B).

Chi phí nghiên cứu thị trường có được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN?

Trước khi xâm nhập vào một thị trường mới hoặc đưa ra một sản phẩm mới, bước quan trọng đầu tiên mà một doanh nghiệp cần làm đó là nghiên cứu thị trường. Nhiều doanh nghiệp đang băn khoăn liệu chi phí nghiên cứu thị trường của doanh nghiệp có được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN hay không?

Chi phí nghiên cứu thị trường bao gồm chi phí thăm dò, khảo sát, phỏng vấn, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin; chi phí phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; chi phí thuê tư vấn thực hiện công việc nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; Chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm và tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; chi phí mở phòng hoặc gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí thuê không gian để trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vật liệu, công cụ hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển sản phẩm trưng bày, giới thiệu.

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, Doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- (1) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- (2) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật...
- (3) Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt...

Trường hợp, Doanh nghiệp phát sinh chi phí khảo sát thị trường nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC nêu trên thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.



Nghị định số:14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ.

Ngày 01 tháng 02 năm 2019 Chính phủ ban hành Nghị định số 14/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Theo đó, thủ tục, hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế TTĐB được hướng dẫn cụ thể như sau:

- Thủ tục, hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế TTĐB đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất được thực hiện như quy định tại Điều 34 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ.
- Thủ tục, hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế TTĐB đối với hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ.

Trường hợp tờ khai nhập khẩu có tiền thuế nhập khẩu, thuế TTĐB đề nghị hoàn thì hồ sơ hoàn thuế nhập khẩu đồng thời là hồ sơ hoàn thuế TTĐB.

Nghị định 14/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20/3/2019.

Nghị định số:16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ.

Ngày 01 tháng 02 năm 2019 Chính phủ ban hành Nghị định số 16/2019/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức đề nghị cấp phép phải có bằng đại học hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại một trong các lĩnh vực: quản trị kinh doanh, kinh tế, tài chính, ngân hàng, luật.

- Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các cán bộ chủ chốt thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải có bằng cao đẳng trở lên về một trong các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin hoặc lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm. Ngoài ra, Nghị định còn sửa đổi một số quy định khác về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính... Nghị định có hiệu lực từ ngày 20/03/2019.

Thông tư số:11/2019/TT-BTC ngày 20 tháng 2 năm 2019 của Bộ Tài chính

Ngày 20 tháng 2 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 11/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 204/2014/TT-BTC ngày 23/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá.

Theo đó, sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư 204/2014/TT-BTC như sau:

Thời lượng tối thiểu cho một khóa đào tạo được quy định là 156 giờ, chưa bao gồm thời gian ôn tập và kiểm tra đánh giá kết quả học tập quy định tại Điều 14 Thông tư này. Một giờ được tính là 55 phút học và 05 phút nghỉ giải lao.

Giờ học tối thiểu cho các chuyên đề như sau: Chuyên đề 1: Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực giá và thẩm định giá: 24 giờ; Chuyên đề 2: Nguyên lý hình thành giá cả thị trường: 20 giờ; Chuyên đề 3: Nguyên lý căn bản về thẩm định giá: 20 giờ; Chuyên đề 4: Thẩm định giá bất động sản: 24 giờ; Chuyên đề 5: Thẩm định giá máy thiết bị: 24 giờ; Chuyên đề 6: Thẩm định giá doanh nghiệp: 24 giờ; Chuyên đề 7: Thẩm định giá tài sản vô hình: 20 giờ. Thông tư có hiệu lực từ ngày 06/04/2019.



Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi,
Q. Thanh Xuân
TP. Hà Nội

Phone: 024 3783 2121
Fax: 024 3783 2122

CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà
Hoang Anh Safomec,
7/1 Thanh Thai, P.14,
Q.10
TP. Hồ Chí Minh

Phone: 028 3832 9969
Fax: 028 3832 9959

CN. MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc
Toản, Phường Trần
Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 73061268
Fax: 024 7306 1269

VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà
T01-C37 Bắc Hà,
Đường Tố Hữu,
Quận Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 6666 6368
Fax: 024 6666 6368

